TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1374/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 29-9-2017
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Nhung
2. Bà Lê Thị Nhanh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Bùi Trường An - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 182/2017/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 796/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn T, sinh năm 1980, quốc tịch: Việt Nam.

Địa chỉ: 99/29 đường D, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Bị đơn: Bà Tran J, sinh năm 1980, quốc tịch: Hoa Kỳ.

Địa chỉ: Masacchusetts 01749, USA.

(Các đương sự đều có yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện ngày 20/03/2017 và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nguyên đơn là Ông Nguyễn T trình bày:

Ông và bà Tran J kết hôn vào năm 2003, giấy chứng nhận kết hôn số 706, quyển số 04, ngày 27/02/2003, do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Sau khi kết hôn ông làm thủ tục sang định cư tại Hoa Kỳ nhưng nhiều lần phỏng vấn cấp visa định cư cho ông đều không thành. Vợ chồng sống xa nhau tình cảm ngày càng mất đi và ông đã mất liên lạc với bà Tran J do bà thay đổi địa chỉ nhiều lần. Vì vậy mà

hai bên từ từ không còn tình cảm gần đây ông liên lạc được với bà và ông yêu cầu ly hôn được bà chấp nhận. Nay ông cho rằng không còn tình cảm nên ông yêu cầu ly hôn cùng bà Tran J.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn T khai không có.

Bị đơn bà Tran J trình bày:

Tại bản tự khai ngày 20/08/2017 đã hợp pháp hóa lãnh sự quán Việt Nam tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ ngày 29/08/2017; bà cho biết bà và Ông Nguyễn T kết hôn vào năm 2003, sau khi kết hôn bà trở về Hoa Kỳ Ông Nguyễn T ở lại Việt Nam, bà không thể về Việt Nam, ông T cũng không thể sang Hoa Kỳ, do xa cách về địa lý nên hai bên không có cuộc hôn nhân hạnh phúc đích thực mà chỉ tồn tại về mặt pháp lý. Hai bên không chung sống với nhau không chăm lo cho nhau, tình cảm không còn nên bà đồng ý yêu cầu ly hôn của Ông Nguyễn T.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà xác nhận không có.

Tại phiên tòa:

Ông Nguyễn T và bà Tran J yêu cầu vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Vào ngày 20 tháng 03 năm 2017 Ông Nguyễn T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho đương sự được ly hôn với bà Tran J. Do bà Tran J đang cư trú tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Khoản 3 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về tố tụng:

Nguyên đơn Ông Nguyễn T có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa. Bà Tran J có đơn yêu cầu vắng mặt, đơn đã được hợp pháp hóa lãnh sự tại Đại sứ quán nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Căn cứ vào Khoản 4 Điều 207; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điểm a Khoản 1 Điều 478 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về hôn nhân: Giữa Ông Nguyễn T và bà Tran J có quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo quy định. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ vào các chứng cứ mà Tòa án thu thập được từ bản tự khai của Ông Nguyễn T và bà Tran J hai bên thống nhất thoả thuận thuận tình ly hôn có cơ sở xác định rằng mục đích của hôn nhân giữa ông T và bà Tran J đã không đạt được. Do đó Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Hai bên đương sự xác nhận không có nên Tòa án không xem xét.

Án phí dân sự sơ thẩm ông T là nguyên đơn yêu cầu ly hôn căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điểm a Khoản 2 Điều 478 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016;

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;

- Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ông Nguyễn T như sau:

1/ Về hôn nhân: Ông Nguyễn T và bà Tran J thuận tình ly hôn. Quan hệ hôn nhân giữa Ông Nguyễn T và bà Tran J chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực thi hành. Giấy chứng nhận kết hôn đăng ký số 706, quyển số 04, ngày 27 tháng 02 năm 2003, do Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam cấp không còn giá trị.

2/ Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Hai bên đương sự khai không có, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn T phải nộp là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai số AA/2016/0034026, ngày 13/04/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4/ Về quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm:

Đối với Ông Nguyễn T vắng mặt tại phiên tòa nên quyền kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày ông T nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bà Tran J vắng mặt, quyền kháng cáo bản án đối với bà Tran J là 01 tháng kể từ ngày bà nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- UBND TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mỹ Hạnh